

Bản án số: 44/2024/DS-PT

Ngày: 28-6-2024

“V/v tranh chấp Bồi thường thiệt hại
theo Luật trách nhiệm bồi thường của
Nhà nước”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hồng Ánh

Các thẩm phán: ông Tạ Duy Ước.

ông Bùi Đức Thanh.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Phan Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13, ngày 24 và ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 27/2024/TLPT-DS ngày 02/4/2024 về “Tranh chấp Bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh bị bà Phạm Thị L là nguyên đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2024/QĐ-PT ngày 21/5/2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2024/QĐ-PT ngày 13/6/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị L, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn D, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Đỗ Thị Thu H - Luật sư thuộc Công ty L3, Đoàn Luật sư tỉnh Q, có mặt.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ trụ sở: khu E, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tiến Q vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Văn H1 sinh năm 1977, địa chỉ: thôn D, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bà Phạm Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 6 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/4/2017, UBND huyện V ban hành Quyết định số: 2053/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Phạm Văn H1- Phạm Thị L để thực hiện dự án: quần thể sân Golf, khách sạn 5 sao khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ giải trí tại khu vực A- xã H, huyện V và ban hành Quyết định số: 2068/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình tôi (Phạm Thị L). Khi thực hiện việc bồi thường, UBND huyện V đã áp dụng Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh Q về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất. Gia đình tôi bị thu hồi đất từ ngày 27/4/2017, nhưng lại áp giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường được ban hành từ ngày 28/7/2016 là chưa đúng với quy định của pháp luật. Vì vậy ngày 26/9/2019 tôi đại diện cho hộ ông Phạm Văn H1 và hộ bà Nguyễn Thị L1 đã làm đơn khiếu nại Quyết định 2369/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh Q.

Ngày 25/3/2020 Chủ tịch UBND tỉnh Q đã ban hành quyết định số 1053/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại, trong nội dung của Quyết định chỉ quyết định “*Chấp nhận khiếu nại của bà Nguyễn Thị L1... tính toán số tiền chậm trả để thực hiện chi trả thêm cho bà Nguyễn Thị L1 đúng quy định của pháp luật*”. Trong Quyết định 1053/QĐ-UBND đã thiếu sót không ghi nhận giải quyết khiếu nại cho gia đình tôi (H1- Huyện). Ngày 23/12/2020 UBND tỉnh Q có ban hành văn bản 8780/UBND-TU4, theo văn bản này có chỉ đạo UBND huyện V tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giá ...của hộ bà Nguyễn Thị L1 và các hộ dân tương tự liên quan. Sau đó tôi đã nhiều lần gửi đơn đến UBND tỉnh Q và UBND huyện V để giải quyết. Ngày 30/6/2022 UBND huyện V đã ban hành Quyết định số: 3707/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường cho hộ gia đình tôi liên quan đến việc áp lại giá cụ thể để phê duyệt chính sách bồi thường theo văn bản số 1186/UBND-TCD ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Q. Tôi đồng ý với Quyết định 3707/QĐ-UBND của UBND huyện V về việc điều chỉnh giá đất cụ thể, tuy nhiên trong văn

bản chưa tính toán những thiệt hại cho gia đình tôi trong khoảng thời gian từ thời điểm thu hồi đất là ngày 27/4/2017 đến thời điểm 30/6/2022 mới được phê duyệt lại về giá đất cụ thể để bồi thường cho gia đình tôi. Tôi đã nhiều lần làm đơn yêu cầu UBND huyện V giải quyết bồi thường thiệt hại cho gia đình tôi, nhưng không được UBND huyện V chấp nhận.

Gia đình tôi bị thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật phát sinh trong hoạt động quản lý hành chính là hành vi bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trái pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017. Gia đình tôi bị thu hồi đất vào ngày 27/4/2017, nhưng lại áp dụng giá đất cụ thể để tính bồi thường được ban hành vào ngày 28/7/2016 (Quyết định số 2369/QĐ-UBND của UBND tỉnh Q) là chưa đúng quy định của khoản 4 Điều 3 Nghị định 01/2017/NĐ-CP và khoản 2 Điều 74 Luật Đất đai 2013.

Về thiệt hại thực tế phát sinh của gia đình tôi là khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017 cụ thể: Gia đình tôi bị thu hồi đất vào ngày 27/4/2017 thời điểm đó nếu áp dụng đúng thì giá đất cụ thể gia đình tôi được bồi thường là 3,4 triệu đồng/m². Như vậy thiệt hại của gia đình tôi số tiền bị chênh lệch là 840 triệu đồng. Sau khi trừ đi nghĩa vụ tài chính, gia đình tôi phải được nhận số tiền là 585.204.000 đồng và số tiền này gia đình tôi phải được nhận vào thời điểm tháng 4/2017 và gia đình tôi được quyền sở hữu, sử dụng và khai thác số tiền này theo quy định, nhưng từ 27/4/2017 đến ngày 30/6/2022 gia đình tôi không được sở hữu, sử dụng khai thác số tiền này. Như vậy thiệt hại thực tế của gia đình tôi được xác định là tiền lãi của số tiền này. Căn cứ vào Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước; khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì mức lãi suất được áp dụng là 10%/ năm, số tiền lãi gia đình tôi bị thiệt hại từ 27/4/2017 đến ngày 30/6/2022 là 301.146.000 đồng. Tôi yêu cầu UBND huyện V phải bồi thường thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho gia đình tôi với số tiền lãi bị thiệt hại là 301.146.000 đồng (*Ba trăm linh một triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 14/9/2023, phiên họp hòa giải ngày 12/12/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 4.875.215 đồng. Chỉ yêu cầu bị đơn UBND huyện V bồi thường thiệt hại với số tiền lãi phát sinh của số tiền 585.204.000 đồng,

lãi suất 10%/năm, thời gian tính từ 28/5/2017 đến ngày 30/6/2022 là 296.288.785 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày

Ngày 27/4/2017, UBND huyện ban hành các Quyết định số: 2053/QĐ-UBND, Quyết định: 2068/QĐ-UBND “Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình ông, bà: Phạm Văn H1 - Phạm Thị L, trú tại thôn D, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh thuộc dự án xây dựng quần thể sân G, khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ giải trí tại khu vực A, xã H, huyện V với số tiền phê duyệt là: 1.430.750.000 đồng”.

Trên cơ sở quyết định phê duyệt phương án bồi thường của hộ gia đình ông, bà: Phạm Văn H1 - Phạm Thị L, UBND huyện giao Trung tâm phát triển quỹ đất mời hộ gia đình ông, bà: Phạm Văn H1 - Phạm Thị L nhận tiền bồi thường GPMB theo phương án phê duyệt. Hộ gia đình ông, bà: Phạm Văn H1 - Phạm Thị L đã nhận tiền vào ngày 29/5/2017.

Thực hiện Quyết định số: 4970/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Q “Về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị L, trú tại thôn D, xã H, huyện V”, UBND huyện V đã xây dựng phương án giá đất tại Quyết định số: 3210/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 và phê duyệt phương án bổ sung tại Quyết định số: 3707/QĐ-UBND ngày 30/6/2023.

Trong quá trình giải quyết nội dung kiến nghị: Yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện việc áp giá cụ thể để bồi thường của bà Phạm Thị L đã được UBND huyện giao các cơ quan, đơn vị rà soát và trả lời. Ngày 09/8/2022, UBND huyện V đã trả lời tại Văn bản số: 699/UBND-TD1 “Về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị L, thôn D, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh”.

Mặt khác, theo quy định Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước, bà L không đưa ra được căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đối với UBND huyện V. Như vậy, việc bà Phạm Thị L có đơn khởi kiện UBND huyện V đòi bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 là không có cơ sở.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H1 có quan điểm như quan điểm của nguyên đơn.

Quan điểm của Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Năm 2017, UBND huyện V ban hành quyết định về việc phê duyệt phương án bồi thường,

hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình ông Phạm Văn H1, nhưng UBND huyện V căn cứ Quyết định số: 2369/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh Q về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ bồi thường GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án quần thể sân Golf, khách sạn 5 sao khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ giải trí tại khu vực A- xã H, huyện V” của UBND tỉnh Q để xác định số tiền bồi thường cho gia đình bà L là không đúng. Sau đó bà L đã khiếu nại và được Chủ tịch UBND tỉnh Q giải quyết, yêu cầu UBND huyện V xem xét tính lại để đảm bảo quyền lợi của bà L. Ngày 30/6/2022 UBND huyện V ban hành Quyết định số: 3707/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường cho ông, bà Phạm Văn H1-Phạm Thị L, theo đó đã bồi thường bổ sung cho ông, bà Phạm Văn H1 - Phạm Thị L số tiền 585.000.000 đồng. Năm 2017, UBND huyện V bồi thường cho ông, bà Phạm Văn H1 - Phạm Thị L khi thu hồi đất không đúng, đã gây thiệt hại cho gia đình bà L, ông H1, do ông H1, bà L không được sử dụng số tiền 585.000.000 đồng này đáng lẽ phải được sử dụng từ ngày 28/5/2017, nhưng mãi đến ngày 30/6/2022 mới được nhận, thiệt hại mà ông H1, bà L phải chịu là tiền lãi của số tiền 585.000.000 đồng, với lãi suất là 10% /năm, thời gian tính lãi từ ngày 28/5/2017 đến ngày 30/6/2022, số tiền bị thiệt hại là 296.288.785 đồng, theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Thiệt hại này là thiệt hại thực tế được quy định tại Điều 7 và khoản 3 Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị L, về việc yêu cầu UBND huyện V, là cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính phải bồi thường cho ông H1, bà L số tiền 296.288.785 đồng là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên:

Căn cứ vào khoản 14 Điều 26, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 235 của Bộ luật Dân sự; Điều 2, khoản 5 và khoản 7 Điều 3, Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 11 Điều 17, khoản 3 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi từ ngày 27/4/2017 đến 27/5/2017 là 4.857.215 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh bồi thường thiệt hại số tiền 296.288.785 đồng là tiền lãi phát sinh do không được sở hữu, sử dụng số tiền 585.000.000 đồng (tiền bồi thường bổ sung cho ông H1, bà L theo Quyết định số: 3707/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện V), từ ngày 28/5/2017 đến 30/6/2022.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/01/2024, bà Phạm Thị L là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phạm Thị L giữ nguyên nội dung khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Kháng cáo của bà Phạm Thị L được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị L:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phạm Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày:

Ngày 27/4/2017, UBND huyện V thu hồi đất của gia đình bà nhưng lại áp dụng giá của năm 2016 là không đúng. Gia đình bà đã nhiều lần có đơn khiếu nại, đến ngày 30/6/2022, UBND huyện V mới ban hành Quyết định số 3707/QĐ-UBND bồi

thường bổ sung cho gia đình bà theo giá đất của năm 2017 với số tiền là 585.204.000đ. Như vậy, gia đình bà bị thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật phát sinh trong hoạt động quản lý hành chính là hành vi bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trái pháp luật được quy định tại khoản 1 điều 17 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Gia đình bà bị thu hồi đất vào ngày 27/4/2017, nhưng lại áp dụng giá đất cụ thể để tính bồi thường được ban hành vào ngày 28/7/2016 (Quyết định số 2369/QĐ-UBND của UBND tỉnh Q) là chưa đúng quy định của khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và khoản 2 Điều 74 Luật Đất đai 2013. Thiệt hại thực tế phát sinh của gia đình bà L là khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017 cụ thể: số tiền 585.204.000 đồng x lãi suất 10%/năm trong thời gian tính từ 28/5/2017 đến ngày 30/6/2022 là 296.288.785 đồng. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị L, Hội đồng xét xử thấy:

Theo quy định tại Điều 7 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước như sau:

“1. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây: a) Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này; b) Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này; c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.”

Điều 22 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về xác định thiệt hại, tại khoản 1 quy định:

“1. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi quy định tại các điều 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này và chi phí khác quy định tại Điều 28 của Luật này.”

Tại khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định các trường hợp được tính lãi là: *“khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải hoàn trả các khoản tiền đó và khoản lãi cho người bị thiệt hại”*.

Tại khoản 5 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định:

“Trường hợp người bị thiệt hại không thể thực hiện được các giao dịch dân sự, kinh tế đã có hiệu lực và đã phải thanh toán tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế đó thì thiệt hại được xác định là số tiền phạt theo mức phạt đã thỏa thuận và khoản lãi của khoản tiền phạt đó”.

Bà Phạm Thị L không đồng ý với phương án bồi thường theo Quyết định số 2068/QĐ-UBND, và có đơn khiếu nại. Đơn khiếu nại của bà L đã được UBND huyện V giải quyết theo đúng quy định của luật khiếu nại, ngày 30/6/2022 UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 3707/QĐ-UBND, bồi thường bổ sung cho gia đình bà L số tiền 585.204.000đ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 221 và Điều 235 Bộ luật dân sự năm 2015 thì quyền sở hữu số tiền 585.204.000đ được xác lập cho gia đình bà L kể từ thời điểm UBND huyện V ban hành Quyết số 3707/QĐ-UBND ngày 30/6/2022. Vì vậy, không có cơ sở xác định có thiệt hại xảy ra đối với gia đình bà L.

Khoản tiền lãi 296.288.785 đồng mà bà L yêu cầu không phải là thiệt hại có thực mà người bị thiệt hại phải chịu, cũng không phải là khoản lãi được bồi thường theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 23 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị L phát biểu quan điểm xác nhận về thiệt hại của gia đình bà L được xác định trên cơ sở số tiền 585.204.000 đồng x lãi suất 10%/năm trong thời gian tính từ ngày 28/5/2017 đến ngày 30/6/2022 là 296.288.785 đồng, là không thuộc các trường hợp tính lãi theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Do Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước không quy định về thiệt hại như trường hợp của bà Phạm Thị L2 nêu trên, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng tương tự pháp luật (áp dụng Điều 93 Luật đất đai năm 2013) và áp dụng lẽ công bằng để chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại nêu trên của bà Phạm Thị L.

Xét thấy tại Điều 6 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về áp dụng tương tự pháp luật như sau:

“1. Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

2. Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này, án lệ, lệ công bằng”.

Điều 22 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về xác định thiệt hại, tại khoản 1 quy định: “1. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi quy định tại các điều 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này và chi phí khác quy định tại Điều 28 của Luật này.”. Như vậy, thiệt hại thực tế phát sinh từ các khoản lãi đã được quy định cụ thể tại các Điều 23, 24, 25, 26, 27 và chi phí khác quy định tại Điều 28 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; không thuộc trường hợp pháp luật không quy định như quan điểm nêu trên của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Vì vậy không có căn cứ để áp dụng tương tự pháp luật.

Căn cứ quy định tại Điều 22 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, đủ cơ sở kết luận không có thiệt hại thực tế xảy ra với gia đình bà Phạm Thị L.

Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên, xét thấy kháng cáo của bà Phạm Thị L không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định “Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí... đối với nội dung yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này”. Do đó, các đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 22/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

Áp dụng khoản 14 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 221, Điều 235 của Bộ luật Dân sự; Điều 2; các khoản 5, 7 Điều 3; Điều 7; khoản 3 Điều 8; khoản 11 Điều 17; khoản 3 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm a khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi từ ngày 27/4/2017 đến 27/5/2017 là 4.857.215 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm mười năm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh bồi thường thiệt hại số tiền 296.288.785 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu hai trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi năm đồng) là tiền lãi phát sinh do không được sở hữu, sử dụng số tiền 585.000.000 đồng (tiền bồi thường bổ sung cho ông H1, bà L theo Quyết định số: 3707/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện V), từ ngày 28/5/2017 đến 30/6/2022.

3. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện V.
- VKSND tỉnh Quảng Ninh.
- THADS huyện V.
- Các đương sự.
- Lưu HS - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh